TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CHÍ LINH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/ HNGĐ- ST
Ngày: 28-04-2021
"V/v ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Chu Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Phúc Ân

2. Bà Nguyễn Thị Mai

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Đỗ Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 385/2020/TLST - HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2020 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1982

Nơi ĐKHKT: Khu dân cư H cũ, phường H, thành phố C, tỉnh H;

Nơi ở hiện nay: L 239, B, T, thành phố H.

Bị đơn: Chị Vũ Thị Tuyết N, sinh năm 1995

Địa chỉ: Khu dân cư P, phường H, thành phố C, tỉnh H.

Anh T vắng mặt(có đơn xin xử vắng mặt). Chị N vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T và chị Vũ Thị Tuyết N trình bày:

Anh T và chị N kết hôn ngày 01 tháng 12 năm 2017, có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, thành phố C, tỉnh H trên cơ sở tự do tìm hiểu, yêu thương nhau được một năm thì đi đến kết hôn. Anh chị có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau ngày cưới, anh chị về nhà anh T sinh sống. Được khoảng vài ngày, anh T lại lên đơn vị đóng quân tại thành phố H, chị N sinh

sống tại nhà anh T. Vợ chồng sinh sống được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Theo anh T, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do điều kiện hoàn cảnh gia đình anh khó khăn, chị N không muốn sinh sống tại nhà anh. Hiện anh làm bộ đội, đến thứ 7 hoặc chủ nhật mới về thăm nhà thì chị N mới về nhà anh sinh sống. Còn những ngày khác, chị N không về, không làm tròn trách nhiệm người con dâu. Vợ chồng còn nhiều lần xảy ra cãi cọ nhau về tiền bạc, quan điểm sống, chia sẻ trong cuộc sống hàng ngày. Anh T có một đời vợ trước và có một con chung nên hàng tháng anh T phải cấp dưỡng cho con riêng 1.000.000đồng nhưng chị N không đồng ý mà muốn anh cắt đứt mọi quan hệ, liên lạc với vợ cũ khiến cho anh và gia đình anh không hài lòng. Bản thân anh nhiều lần bị chị N nói là bất tài, vô dụng vì gần 40 tuổi mà chưa có gì. Do mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng nên anh T bị ức chế về tâm sinh lý nên chuyện chăn gối vợ chồng không tốt mặc dù anh đã cố gắng. Đến tháng 3 năm 2020, vợ chồng sống ly thân. Thời gian vợ chồng sống ly thân, anh chị vẫn thường xuyên xảy ra cãi cọ trên điện thoại. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị N. Theo chị N, mâu thuẫn vợ chồng là do vợ chồng lấy nhau một thời gian mà chưa có con chung, vì do dịch bệnh mà vợ chồng hoãn đi khám nhưng từ đó anh T thay đổi thái độ, tình cảm dành cho chị. Anh T làm bộ đội ở H, chị ở nhà cùng mẹ đẻ anh T nhưng anh T bảo ở nhà một mẹ một con buồn nên cho chị về nhà mẹ đẻ sinh sống. Khi nào, anh T về thì vợ chồng lại về nhà anh T sinh sống. Theo chị, vợ chồng chưa xảy ra cãi cọ to tát. Đến tháng 9 năm 2020, vợ chồng có xảy ra vài mâu thuẫn lặt vặt nhưng anh T về nhà cũng không đón chị cùng về nữa. Chị muốn lên đơn vị gặp anh T để nói chuyện rõ ràng về tình cảm vợ chồng nhưng anh T không đồng ý, cũng không liên lạc gì với chị, chặn luôn cả liên lạc với bố mẹ chị. Từ tháng 4 năm 2020, anh chị đã sống ly thân nhau. Nay chị xác định vẫn còn tình cảm vợ chồng với anh T nên không đồng ý ly hôn anh T. Hiện tại, công việc của chị rất bận rộn, chị chỉ biết nhắn tin, gọi điện cho anh T, ngoài ra chị không biết làm thế nào để hàn gắn, đoàn tụ vợ chồng.

Về con chung: Anh T và chị N không có con chung. Hiện tại, bản thân chị N không có thai nghén gì nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, nợ: Anh T và chị N xác định vợ chồng không có tài sản gì chung, không nợ ai, không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Qua xác minh với trưởng khu dân cư P, phường H và bà K- mẹ đẻ chị N xác nhận: Anh T và chị N kết hôn năm 2017, có được hai gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau ngày cưới, anh chị chủ yếu sinh sống tại gia đình bà K. Vợ chồng sinh sống thường xảy ra mâu thuẫn, cãi cọ về sinh hoạt hằng ngày. Anh T hay so sánh chị N với người phụ nữ khác, vợ chồng không tin tưởng nhau. Anh T làm bộ đội ở H nhưng ít liên lạc về nhà. Kể từ tháng 1 năm 2020, anh T chặn mọi liên lạc với chị N và gia đình bà K. Đến thời gian gần đây, anh T có về xin lỗi gia đình bà nhưng gia đình bà không chấp nhận và xác định anh chị không thể về sinh sống với nhau được nữa, nhưng do chị N bận việc không đến Tòa được mà tùy Tòa án giải quyết thế nào thì giải quyết.

Tại phiên tòa:

Anh T vắng mặt. Chị N có mặt khi khai mạc phiên tòa rồi tự ý bỏ về, không tham gia tố tụng tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật án phí, lệ phí; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Vũ Thị Tuyết N. Về quan hệ con chung: Không đặt ra giải quyết. Về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết. Về án phí: Anh T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Anh Nguyễn Văn T khởi kiện xin ly hôn đối với chị Vũ Thị Tuyết N có địa chỉ cư trú tại khu dân cư P, phường H, thành phố C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị Vũ Thị Tuyết N là bị đơn không có yêu cầu phản tố, đã được triệu tập hợp lệ, có mặt tại phần thủ tục bắt đầu phiên tòa, sau đó tự ý bỏ về, không tham gia tố tụng tại phiên tòa. Anh T vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ các điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T và chị N.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Vũ Thị Tuyết N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đủ điều kiện, có đăng ký kết hôn theo luật định. Đây là hôn nhân hợp pháp. Anh chị sinh sống hòa thuận được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị bất đồng về việc sinh hoạt hằng ngày, đối xử với gia đình hai bên. Tình cảm vợ chồng không những không được cải thiện mà xảy ra mâu thuẫn trầm trọng. Kể từ tháng 4 năm 2020, anh chị sống ly thân, không còn liên lạc gì với nhau. Vì thế, Hội đồng xét xử xác định anh chị đã không còn quan tâm, bỏ mặc nhau cả về tình cảm lẫn kinh tế. Chị N không đồng ý ly hôn anh T, vì vẫn còn tình cảm vợ chồng với anh T. Nhưng chị không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Xét quan hệ vợ chồng giữa hai anh chị đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp

nhận anh Nguyễn Văn T ly hôn chị Vũ Thị Tuyết N là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Anh T và chị N không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa không xét.

[2.3]. Về quan hệ tài sản: Anh T và chị N không có tài sản chung, không nợ ai, không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa không xét.

[2.4]. Về án phí: Anh T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điểm a, b khoản 2 Điều 227, khản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật án phí, lệ phí; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấpnhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Văn T ly hôn chị Vũ Thị Tuyết N.

- Về quan hệ con chung: Không đặt ra giải quyết.

- Về quan hệ tài sản, nợ: Không đặt ra giải quyết.

- Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, đối trừ với số tiền 300.000đồng anh T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0006737 ngày 04/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh H.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố C;
- UBND phường H, thành phố C(để ghi

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

vào sổ hộ tịch) ;

- Chi cục THADS thành phố C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Chu Thị Thu Hương